

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 205/2019/DS-PT

Ngày: 27- 6 -2019

V/v “Yêu cầu chia tài sản
chung và tranh chấp thừa kế
theo pháp luật.”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Ông Bùi Thế Xương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thủy Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 188/2019/TLPT-DS ngày 15 tháng 5 năm 2019 về “ Yêu cầu chia tài sản chung và tranh chấp thừa kế theo pháp luật. ”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2019/DS-ST ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 142/2019/QĐPT-DS ngày 17 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị D, sinh năm: 1934;

Địa chỉ: ấp B, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Tấn Đ, sinh năm: 1973; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 25/02/2019). (có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Ông Dương Hồng C, sinh năm: 1976; (có mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Dương Thị C, sinh năm: 1952;

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Dương Duy T, sinh năm: 1957;

Địa chỉ: ấp L, xã , huyện T, tỉnh Tây Ninh

3. Dương Thị T1, sinh năm: 1959;

Địa chỉ: ấp G, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

4. Dương Thị M, sinh năm: 1965;

Địa chỉ: ấp G, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

5. Dương Văn P, sinh năm: 1972;

Địa chỉ: ấp B, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

6. Dương Thị D, sinh năm: 1955;

Địa chỉ: ấp 6, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của bà C1, ông T, bà T1, bà M, ông P: bà Dương Thị D là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 15/2/2017 và 21/6/2018). *(có mặt)*

7. Dương Văn D2, sinh năm: 1970; *(vắng mặt)*

Địa chỉ: ấp V, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

8. Dương Văn U, sinh năm: 1968; *(vắng mặt)*

9. Dương Thị P1, sinh năm: 1974; *(vắng mặt)*

10. Trần Thị Kim C, sinh năm: 1977; *(vắng mặt)*

Cùng địa chỉ: ấp B, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* bị đơn bà Dương Hồng C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/12/2016, trong qua tố tụng và tại phiên Tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Lê Thị D trình bày:

Đất tranh chấp thuộc thửa số 01, 02, 28, 30, 76 cùng tờ bản đồ số 01, loại đất lúa, cây lâu năm, thổ cư, hiện do ông Dương Văn C đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông C chết năm 2012, không có để lại di chúc. Trong các phần đất này thửa đất số 01, 02, 28 là đất lúa, cấp định suất cho ông Dương Văn C, bà Lê Thị D và ông Dương Hồng C và một định suất cho người

thờ cúng liệt sĩ Dương Văn C3. Thời điểm cấp, mỗi nhân khẩu được cấp 900m² đất. Do lúc cấp đất này là đất gò, còn dư cấp cho gia đình ông C nên diện tích qua đo đạc thực tế là 4946,2m². Đối với căn nhà nằm trên thửa đất số 76, tờ bản đồ số 01 là của vợ chồng bà xây cất và hiện nay bà cũng đang ở cùng với ông C. Diện tích thửa đất này qua đo đạc là 933,5m². Ngoài ra, vợ chồng bà cũng có một phần đất hoang hóa lúc trước nên vợ chồng bà khai phá trồng dừa thuộc thửa số 30, tờ bản đồ số 01, diện tích qua đo đạc thực tế 2309,6m² và do bà đang hái trái sinh sống hằng ngày; phần đất ruộng thì bỏ trống không ai quản lý sử dụng. Bà yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 01, 02, 28 mỗi nhân khẩu đều nhau với diện tích 1236,55m². Tuy nhiên, qua đo đạc thực tế thì có phần số 3 của họa đồ có diện tích 903,8m² nên bà để cho ông C hưởng; còn bà hưởng diện tích 905,9m² (phần số 1), ông Dương Văn U đang thờ cúng liệt sĩ Dương Văn C3 nên bà để phần (2.2) diện tích 700m² cho ông U hưởng. Đối với thửa số 76 thì bà đồng ý để cho ông Dương Hồng C diện tích đất 171,3m² (phần số 3) để cất nhà ở. Nếu ông C nhận dư một suất thừa kế của thửa đất này thì ông C có nghĩa vụ trả lại giá trị bằng tiền cho ông U, ông D2. Trên phần số 3 có dính một phần căn nhà của bà và có 01 cây vú sữa bà sẽ tự nguyện di dời nhà sau còn cây vú sữa hiện nay ông C đã đốn nên bà cũng không yêu cầu giải quyết. Đối với thửa 30, tờ bản đồ số 01 bà yêu cầu nhận ½ hiện vật về đất và dừa; còn lại ½ đất và dừa của ông C bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Bà yêu cầu được nhận hiện vật cùng với bà C1, bà T1, bà D1, bà M, bà P1, ông P, ông T. Bà đồng ý trả lại giá trị bằng tiền suất thừa kế cho ông D2, ông U, ông C và giá trị diện tích đất chênh lệch mà ông U, ông C nhận ít hơn 1236.55m². Trên thửa đất số 76 có diện tích đất 93,2m² (phần 6) bà đồng ý để lại làm lối đi chung cho gia đình và sân đàn, chuồng bò của ông C bà cũng không yêu cầu di dời. Đối với diện tích nhận chung với bà C1, bà T1, bà D1, bà M, bà P1, ông P, ông T thì bà không yêu cầu phân chia từng phần nhỏ mà để sau này tự thỏa thuận phân chia sau.

Bà Dương Thị D, bà Dương Thị P1 có cùng ý kiến và yêu cầu với bà D. Đồng thời bổ sung thêm là nếu các phần của bà được hưởng thì các bà không yêu cầu bà D chia từng phần nhỏ cụ thể mà để các bà và bà D tự chia sau này. Khi nào cần thiết các bà sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên Tòa sơ thẩm, bị đơn anh Dương Hồng C trình bày:

Ông không đồng ý với lời trình bày của bà Lê Thị D về việc yêu cầu chia đất các thửa số 01, 02, 28, 30, 76 cùng tờ bản đồ số 01 vì đất này ông bà đã sử dụng từ trước đến nay và ông cũng đang cúng cha ông là Dương Văn C nên ông không đồng ý chia, còn nếu ai chia được thì chia. Đối với kết quả đo đạc ngày 30/3/2018, kết quả định giá ngày 28/4/2017 thì ông cũng không có ý kiến gì. Đối với phần (6) diện tích 93,2m² thuộc thửa số 76, tờ bản đồ số 01 thì ông đồng ý để làm lối đi chung cho gia đình.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2019/DS-ST ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định như sau:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 197, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị D về việc yêu cầu chia tài sản chung và chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của bà Lê Thị D cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị C, bà Dương Thị P1, ông Dương Văn P, bà Dương Thị M, bà Dương Thị T1, ông Dương Duy T, bà Dương Thị D:

Bà Lê Thị D được hưởng riêng diện tích đất 1236.55m² (phần 1, 2.2) thuộc thửa số 1, 2, 28 cùng tờ bản đồ số 01; diện tích đất 1154,8m² thuộc thửa số 30, tờ bản đồ số 01; 25 cây dừa giá trị 25.250.000 đồng (hai mươi lăm triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) nằm trên thửa đất số 30; ½ căn nhà trị giá 17.781.500 đồng (mười bảy triệu bảy trăm tám mươi một ngàn năm trăm đồng) và diện tích đất 420,15m² thuộc thửa số 76, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre. (có họa đồ ngày 13/11/2017 và 30/3/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

Bà Lê Thị D cùng bà C1, bà P1, ông P, bà M, bà T1, ông T, bà D1 được hưởng chung diện tích đất 3342,5m² (phần 1, 2.2) thuộc thửa số 1, 2, 28 cùng tờ bản đồ số 01; 25 cây dừa giá trị 25.250.000 đồng (hai mươi lăm triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) nằm trên thửa đất số 30; diện tích đất 2309,6m² (phần 4, 5) thuộc thửa 30, tờ bản đồ số 1; ½ căn nhà trị giá 17.781.500 đồng (mười bảy triệu bảy trăm tám mươi một ngàn năm trăm đồng) và diện tích đất 669m² (phần 1, 2, 4, 5) thuộc thửa số 76, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre. (có họa đồ ngày 13/11/2017 và 30/3/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

Buộc ông Dương Hồng C và bà Trần Thị Kim C phải trả lại cho bà D diện tích đất 669m² (phần 1, 2, 4, 5) thuộc thửa số 76, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre. (có họa đồ ngày 13/11/2017 và 30/3/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo). Ông Dương Hồng C và bà Trần Thị Kim C được phép lưu cư lại căn nhà thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Ông Dương Hồng C được hưởng diện tích đất 903,8m² (phần 3) thuộc thửa số 1, 2, 28 cùng tờ bản đồ số 01; diện tích đất 171,3m² phần (3) thuộc thửa số 76, tờ bản đồ số 01 và số tiền 38.572.750 đồng (ba mươi tám triệu năm trăm bảy mươi hai ngàn bảy trăm năm mươi đồng) từ bà D cùng bà C1, bà P1, ông P, bà M, bà T1, ông T, bà D1 liên đới giao (có họa đồ ngày 13/11/2017 và 30/3/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

Buộc bà Lê Thị D cùng bà C1, bà P1, ông P, bà M, bà T1, ông T, bà D1 có nghĩa vụ liên đới giao cho ông Dương Hồng C số tiền 38.572.750 đồng (ba mươi tám triệu năm trăm bảy mươi hai ngàn bảy trăm năm mươi đồng).

Ông Dương Văn U được hưởng diện tích đất 700m² (phần 2.1) thuộc thửa số 1, 2, 28 cùng tờ bản đồ số 01; số tiền 51.819.750 đồng (năm mươi một triệu tám trăm mười chín ngàn bảy trăm năm mươi đồng) từ bà D cùng bà C1, bà P1, ông P, bà M, bà T1, ông T, bà D1 liên đới giao và số tiền 5.435.500 đồng (năm triệu bốn trăm ba mươi lăm ngàn năm trăm đồng) từ ông Dương Hồng C giao (có họa đồ ngày 13/11/2017 và 30/3/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

Buộc bà Lê Thị D cùng bà C1, bà P1, ông P, bà M, bà T1, ông T, bà D1 có nghĩa vụ liên đới giao cho ông Dương Văn U số tiền 51.819.750 đồng (năm mươi một triệu tám trăm mười chín ngàn bảy trăm năm mươi đồng).

Buộc ông Dương Hồng C có nghĩa vụ liên đới giao cho ông Dương Văn U số tiền 5.435.500 đồng (năm triệu bốn trăm ba mươi lăm ngàn năm trăm đồng).

Ông Dương Văn D2 được hưởng số tiền 16.944.000 đồng (mười sáu triệu chín trăm bốn mươi bốn ngàn đồng) từ bà D cùng bà C1, bà P1, ông P, bà M, bà T1, ông T, bà D1 liên đới giao và số tiền 5.435.500 đồng (năm triệu bốn trăm ba mươi lăm ngàn năm trăm đồng) từ ông Dương Hồng C giao.

Buộc bà Lê Thị D cùng bà C1, bà P1, ông P, bà M, bà T1, ông T, bà D1 có nghĩa vụ liên đới giao cho ông Dương Văn D2 số tiền 16.944.000 đồng (mười sáu triệu chín trăm bốn mươi bốn ngàn đồng).

Buộc ông Dương Hồng C có nghĩa vụ liên đới giao cho ông Dương Văn D2 số tiền 5.435.500 đồng (năm triệu bốn trăm ba mươi lăm ngàn năm trăm đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của bà D, bà C1, bà P1, ông P, bà M, bà T1, ông T, bà D1 và ông C để diện tích 93,2m² (phần số 6) thuộc thửa 76, tờ bản đồ số 01 làm lối đi chung gia đình (có họa đồ ngày 13/11/2017 và 30/3/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

Ghi nhận sự tự nguyện của bà D, bà C1, bà P1, ông P, bà M, bà T1, ông T, bà D1 không yêu cầu ông C, bà C2 di dời chuồng bò đi nơi khác.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 29/01/2019, bị đơn ông Dương Hồng C kháng cáo, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm số 03/2019/DS-ST ngày 18 tháng 1 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B. Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Công nhận quyền sử dụng đất cho ông theo như lời ba ông đã hứa.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về tố tụng: Người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của

Bộ luật Tố tụng Dân sự; về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Dương Hồng C. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2019/DS-ST ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần đất tranh chấp thuộc thửa số 01, 02, 28, 30, 76 cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre hiện do ông Dương Văn C đang đứng tên quyền sử dụng đất. Phần đất thuộc thửa 01, 02, 28 diện tích đo đạc thực tế 4946,2m² (phần 1, 2, 3 của họa đồ) các đương sự thống nhất nguồn gốc của tập đoàn sản xuất cấp cho hộ ông Dương Văn C gồm ông C, bà D, ông C và một định suất cấp cho người thờ cúng liệt sĩ Dương Văn C3. Thửa đất số 30 diện tích qua đo đạc thực tế 2309,6m² (phần 4, 5 của họa đồ) và thửa đất số 76 diện tích 933,5m² có nguồn gốc được nhà nước cấp cho bà D, ông C. Năm 2012, ông C chết không để lại di chúc nên vợ ông C là bà Lê Thị D khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế theo pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông C gồm 11 người: Lê Thị D, Dương Hồng C, Dương Thị D, Dương Thị P1, Dương Thị T1, Dương Thị C, Dương Duy T, Dương Văn P, Dương Thị M, Dương Văn U, Dương Văn D2. Bị đơn ông Dương Hồng C không đồng ý vì bà D cùng các anh chị em đã có văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 18/5/2015 đồng ý cho ông được hưởng thừa kế các thửa đất trên. Xét văn bản phân chia di sản thừa kế có công chứng tại Ủy ban nhân dân xã A ngày 18/5/2015 các ông bà gồm bà Dương Thị T1, bà Dương Thị M, ông Dương Văn U, ông Dương Văn P, ông Dương Văn D2, bà Dương Thị P1, bà Dương Thị Dứa ký tên đồng ý cho ông Dương Hồng C được nhận thừa kế quyền sử dụng đất các thửa đất nêu trên. Tuy nhiên, tại thời điểm lập không có đủ các đồng thừa kế của ông C nên sự thỏa thuận này không phù hợp với quy định của pháp luật. Mặt khác, bà M, bà T1, ông T, bà D1, bà C1, bà P1, ông P đã có văn bản rút lại ý kiến, không đồng ý để ông C hưởng trọn thừa kế nên Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị D là phù hợp.

[2] Xét phần đất thuộc thửa 01, 02, 28 diện tích đo đạc thực tế 4946,2m² (phần 1, 2, 3 của họa đồ) các đương sự thống nhất nguồn gốc của tập đoàn sản xuất cấp bình quân nhân khẩu cho hộ ông Dương Văn C, mỗi nhân khẩu được cấp diện tích 900m² đất gồm ông C, bà D, ông C và một định suất cấp cho người thờ cúng liệt sĩ Dương Văn C3. Tuy nhiên, hiện nay diện tích qua đo đạc thực tế dư so với thời điểm được cấp nên mỗi người được hưởng 1236,55 m². Hàng thừa kế thứ nhất của ông C gồm 11 người vì vậy mỗi người được nhận 112,4m² đất. Bà D yêu cầu được nhận phần đất diện tích 905,9m² phần (1) của họa đồ, chia phần đất diện tích 903,8m² phần (3) của họa đồ cho ông C; chia phần đất diện tích 700m² phần (2.1) cho ông Dương Văn U do ông U thờ cúng liệt sĩ Dương Văn C3. Ông C và ông U được nhận phần đất ít hơn so với định suất nên

được hoàn lại giá trị chênh lệch đối với diện tích đất nhận ít hơn. Phần đất còn lại diện tích $2436,6\text{m}^2$ (phần 2.2) bà D cùng những đồng thừa kế khác gồm bà C1, bà P1, ông P, bà M, bà T1, ông T, bà D1 yêu cầu được nhận chung hiện vật nên Tòa cấp sơ thẩm giao phần đất trên cho các ông bà và các ông bà C1 nghĩa vụ giá trị chênh lệch cho ông C, ông D2, ông U là phù hợp. Ông C nhận diện tích đất $903,8\text{m}^2$ ít hơn so với định suất mà ông được chia tài sản chung $1236,55\text{m}^2 - 903,8\text{m}^2 = 332,75\text{m}^2$ và $112,4\text{m}^2$ đất ông được nhận thừa kế nên được hoàn lại giá trị quyền sử dụng đất số tiền $(332,75\text{m}^2 + 112,4\text{m}^2) \times 65.000 \text{ đồng} = 28.934.750 \text{ đồng}$. Ông U nhận diện tích đất 700m^2 hơn so với định suất mà ông được chia do thờ cúng liệt sĩ $1236,55\text{m}^2 - 700\text{m}^2 = 536,55\text{m}^2$ và $112,4\text{m}^2$ đất ông được nhận thừa kế nên được hoàn lại giá trị quyền sử dụng đất số tiền $(536,55\text{m}^2 + 112,4\text{m}^2) \times 65.000\text{đồng} = 42.181.750\text{đồng}$. Ông D2 được nhận thừa kế phần đất diện tích $112,4\text{m}^2$ nhưng diện tích đất nhỏ nên được nhận giá trị quyền sử dụng đất số tiền $112,4\text{m}^2 \times 65.000\text{đồng} = 7.306.000\text{đồng}$ là phù hợp.

[3] Đối với phần đất diện tích $933,5\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 76 tờ bản đồ số 1 hiện trên đất có căn nhà và chuồng bò các đương sự thống nhất không yêu cầu chia phần diện tích $93,2\text{m}^2$ (phần 6 họa đồ) mà để sử dụng làm lối đi chung nên tòa cấp sơ thẩm ghi nhận là phù hợp. Phần đất còn lại diện tích $933,5\text{m}^2 - 93,2\text{m}^2 = 840,3\text{m}^2$ trị giá $840\text{m}^2 \times 100.000\text{đồng}/\text{m}^2 = 84.030.000\text{đồng}$ và căn nhà giá trị còn lại $35.563.000\text{đồng}$, tổng cộng: $119.593.000 \text{ đồng}$ tài sản chung của vợ chồng bà D, ông C nên bà D, ông C mỗi người được hưởng một nửa trị giá $59.796.500\text{đồng}$. Phần ông C được hưởng sẽ chia thừa kế theo quy định của pháp luật, mỗi suất thừa kế trị giá $59.796.500\text{đồng} : 11 = 5.436.045.000 \text{ đồng}$. Do phần đất này là tài sản chung của Dừa, ông C. Mặt khác, bà D cùng những đồng thừa kế khác gồm bà C1, bà P1, ông P, bà M, bà T1, ông T, bà D1 yêu cầu được nhận chung hiện vật nên các ông bà được nhận phần đất diện tích 669m^2 (phần 1,2,5 của họa đồ). Đồng thời, các ông bà đồng ý để cho ông C hưởng phần diện tích đất $171,3\text{m}^2$ (thuộc phần 3 của họa đồ). Phần đất này trị giá $171,3\text{m}^2 \times 100.000\text{đồng} = 17.130.000\text{đồng}$ nhiều hơn một suất thừa kế mà ông C được hưởng nên ông C phải có nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị chênh lệch cho ông U, ông D2 mỗi người giá trị một suất thừa kế số tiền $5.436.045.000 \text{ đồng}$, hoàn trả cho bà D cùng những đồng thừa kế khác gồm bà C1, bà P1, ông P, bà M, bà T1, ông T, bà D1 số tiền 821.865đồng .

[4] Đối với phần đất diện tích $2309,6\text{m}^2$ (phần 4, 5 họa đồ) trị giá $2309,6\text{m}^2 \times 70.000\text{đồng} = 161.672.000\text{đồng}$ và giá trị dừa $50.500.000\text{đồng}$ (50 cây dừa lớn, mỗi cây $1.000.000\text{đồng}$ và một cây dừa nhỏ 500.000 đồng), tổng cộng $212.172.000\text{đồng}$ là tài sản chung của vợ chồng bà D, ông C nên bà D, ông C mỗi người được hưởng một nửa trị giá $106.086.000\text{đồng}$. Phần ông C được hưởng sẽ chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Hiện nay thửa đất này bà D đang quản lý, sử dụng, hưởng hoa lợi và bà D cùng những đồng thừa kế khác gồm bà C1, bà P1, ông P, bà M, bà T1, ông T, bà D1 yêu cầu được nhận chung hiện vật nên các ông bà được nhận thửa đất trên và có nghĩa vụ liên đới hoàn trả

cho ông U, ông C, ông D2 mỗi người giá trị một suất thừa kế số tiền 106.086.000đồng : 11người = 9.644.000đồng.

[5] Về chi phí tố tụng số tiền 4.984.000đồng do yêu cầu khởi kiện chia thừa kế được chấp nhận nên bà D, bà C1, bà P1, ông P, bà M, bà T1, ông T, bà D1, ông U, ông D2, ông C mỗi người phải chịu số tiền 453.000đồng. Do bà D đã đóng tạm ứng nên buộc ông Dương Hồng C, bà Dương Thị D, bà Dương Thị P1, bà Dương Thị T1, bà Dương Thị C, ông Dương Duy T, ông Dương Văn P, bà Dương Thị M, ông Dương Văn U, ông Dương Văn D2 mỗi người phải trả lại cho bà D số tiền 453.000đồng.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Dương Hồng C, ông Dương Văn U mỗi người phải chịu số tiền 5.138.000 đồng (năm triệu một trăm ba tám ngàn đồng). Bà Lê Thị D phải chịu số tiền 13.432.000đồng (mười Bệu bốn trăm ba mươi hai ngàn đồng); Ông Dương Văn D2, ông Dương Văn P, bà Dương Thị M, Dương Thị P1, bà Dương Thị D,, bà Dương Thị T1, bà Dương Thị C, ông Dương Duy T, mỗi người phải chịu số tiền 1.119.000 đồng (một triệu một trăm mười chín ngàn đồng). Tuy nhiên, bà D, bà C1, bà D1, bà T1, ông T thuộc đối tượng người cao tuổi, ông C thuộc đối tượng hộ nghèo nên được miễn án phí.

Từ những nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Dương Hồng C, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2019/DS-ST ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B, đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp nên được chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 29; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội do kháng cáo được chấp nhận nên ông Dương Hồng C phải chịu án phí số tiền 300.000 đồng. Tuy nhiên, ông C thuộc đối tượng hộ nghèo nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Dương Hồng C;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2019/DS-ST ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B.

Căn cứ vào các điều 197, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị D về việc yêu cầu chia tài sản chung và chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của bà Lê Thị D cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị C, bà Dương

Thị P1, ông Dương Văn P, bà Dương Thị M, bà Dương Thị T1, ông Dương Duy T, bà Dương Thị D, ông Dương Văn U.

- Bà Lê Thị D cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị C, bà Dương Thị P1, ông Dương Văn P, bà Dương Thị M, bà Dương Thị T1, ông Dương Duy T, bà Dương Thị D được nhận phần đất diện tích đất 3342,5m² (phần 1, 2.2) thuộc thửa số 1, 2, 28; phần đất diện tích 2309,6m² (phần 4,5) và toàn bộ cây trồng trên đất thuộc thửa 30; phần đất diện tích đất 669m² (phần 1, 2, 4, 5) và căn nhà trên đất thuộc thửa số 76, cùng tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre. (có họa đồ ngày 13/11/2017 và 30/3/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo) và số tiền 821.865 đồng do ông Dương Hồng C giao.

- Ông Dương Hồng C được nhận phần đất diện tích 903,8m² (phần 3) thuộc thửa số 1, 2, 28 cùng tờ bản đồ số 01; phần đất diện tích 171,3m² phần (3) thuộc thửa số 76, tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ ngày 13/11/2017 và 30/3/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo) và số tiền 38.572.750 đồng (ba mươi tám triệu năm trăm bảy mươi hai ngàn bảy trăm năm mươi đồng) từ bà D cùng bà C1, bà P1, ông P, bà M, bà T1, ông T, bà D1 liên đới giao.

Ông Dương Văn U được nhận phần đất diện tích đất 700m² (phần 2.1) thuộc thửa số 1, 2, 28 cùng tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ ngày 13/11/2017 và 30/3/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo) và số tiền 51.819.750 đồng (năm mươi một triệu tám trăm mười chín ngàn bảy trăm năm mươi đồng) từ bà D cùng bà C1, bà P1, ông P, bà M, bà T1, ông T, bà D1 liên đới giao và số tiền 5.435.500 đồng (năm triệu bốn trăm ba mươi lăm ngàn năm trăm đồng) từ ông Dương Hồng C giao.

Ông Dương Văn D2 được nhận số tiền 16.944.000 đồng (mười sáu triệu chín trăm bốn mươi bốn ngàn đồng) từ bà D cùng bà C1, bà P1, ông P, bà M, bà T1, ông T, bà D1 liên đới giao và số tiền 5.435.500 đồng (năm triệu bốn trăm ba mươi lăm ngàn năm trăm đồng) từ ông Dương Hồng C giao.

Buộc ông Dương Hồng C và bà Trần Thị Kim C phải trả lại cho bà D diện tích đất 669m² (phần 1, 2, 4, 5) thuộc thửa số 76, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre. (có họa đồ ngày 13/11/2017 và 30/3/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo). Ông Dương Hồng C và bà Trần Thị Kim C được phép lưu cư lại căn nhà thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Buộc bà Lê Thị D cùng bà C1, bà P1, ông P, bà M, bà T1, ông T, bà D1 có nghĩa vụ liên đới giao cho ông Dương Hồng C số tiền 38.572.750 đồng (ba mươi tám triệu năm trăm bảy mươi hai ngàn bảy trăm năm mươi đồng).

Buộc bà Lê Thị D cùng bà C1, bà P1, ông P, bà M, bà T1, ông T, bà D1 có nghĩa vụ liên đới giao cho ông Dương Văn U số tiền 51.819.750 đồng (năm mươi một triệu tám trăm mười chín ngàn bảy trăm năm mươi đồng).

Buộc ông Dương Hồng C có nghĩa vụ giao cho ông Dương Văn U số tiền 5.435.500 đồng (năm triệu bốn trăm ba mươi lăm ngàn năm trăm đồng); giao cho bà Lê Thị D cùng bà C1, bà P1, ông P, bà M, bà T1, ông T, bà D1 số tiền 821.865 đồng.

Buộc bà Lê Thị D cùng bà C1, bà P1, ông P, bà M, bà T1, ông T, bà D1 có nghĩa vụ liên đới giao cho ông Dương Văn D2 số tiền 16.944.000 đồng (mười sáu triệu chín trăm bốn mươi bốn ngàn đồng).

Buộc ông Dương Hồng C có nghĩa vụ liên đới giao cho ông Dương Văn D2 số tiền 5.435.500 đồng (năm triệu bốn trăm ba mươi lăm ngàn năm trăm đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của bà D, bà C1, bà P1, ông P, bà M, bà T1, ông T, bà D1 và ông C phần đất diện tích 93,2m² (phần số 6) thuộc thửa 76, tờ bản đồ số 01 làm lối đi chung gia đình (có họa đồ ngày 13/11/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

Ghi nhận sự tự nguyện của bà D, bà C1, bà P1, ông P, bà M, bà T1, ông T, bà D1 không yêu cầu ông C, bà C2 di dời chuồng bò đi nơi khác.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về chi phí tố tụng: ông Dương Hồng C, bà Dương Thị D, bà Dương Thị P1, bà Dương Thị T1, bà Dương Thị C, ông Dương Duy T, ông Dương Văn P, bà Dương Thị M, ông Dương Văn U, ông Dương Văn D2 mỗi người phải trả lại cho bà D số tiền 453.000đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị D được miễn án phí. Hoàn lại cho bà D tạm ứng án phí đã nộp số tiền 5.481.000đồng (năm triệu bốn trăm tám mươi một ngàn đồng) theo biên lai thu số 0002481 ngày 18/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

- Ông Dương Hồng C được miễn án phí.

- Bà Dương Thị C được miễn án phí. Hoàn lại cho bà C1 tạm ứng án phí đã nộp số tiền 500.000đồng (năm trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0007338 ngày 23/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

- Bà Dương Thị D được miễn án phí. Hoàn lại cho bà D1 tạm ứng án phí đã nộp số tiền 500.000đồng (năm trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0007330 ngày 23/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

- Bà Dương Thị T1 được miễn án phí. Hoàn lại cho bà D1 tạm ứng án phí đã nộp số tiền 500.000đồng (năm trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0007332 ngày 23/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

- Ông Dương Duy T được miễn án phí. Hoàn lại cho ông T tạm ứng án phí đã nộp số tiền 500.000đồng (năm trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0007331 ngày 23/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

- Ông Dương Văn D2 phải nộp số tiền 1.119.000đồng (một triệu một trăm mười chín ngàn đồng).

- Ông Dương Văn U phải nộp số tiền 5.138.000đồng (năm triệu một trăm ba mươi tám ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 500.000 đồng (năm trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0007335 ngày 23/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Ông U còn phải nộp tiếp số tiền 4.638.000đồng (bốn triệu sáu trăm ba mươi tám ngàn đồng).

- Ông Dương Văn P phải nộp số tiền 1.119.000đồng (một triệu một trăm mười chín ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 500.000 đồng (năm trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0007336 ngày 23/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Ông P còn phải nộp tiếp số tiền 619.000đồng (sáu trăm mười chín ngàn đồng).

- Bà Dương Thị M phải nộp số tiền 1.119.000đồng (một triệu một trăm mười chín ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 500.000 đồng (năm trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0007334 ngày 23/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Bà M còn phải nộp tiếp số tiền 619.000đồng (sáu trăm mười chín ngàn đồng).

- Bà Dương Thị P1 phải nộp số tiền 1.119.000đồng (một triệu một trăm mười chín ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 500.000 đồng (năm trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0007337 ngày 23/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Bà M còn phải nộp tiếp số tiền 619.000đồng (sáu trăm mười chín ngàn đồng).

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Dương Hồng C được miễn.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hương